UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 958 /QĐ-UBND	*Khánh Hòa, ngày 27 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Khánh Vĩnh

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Thông báo số 42/TB-STNMT ngày 23/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hoà.

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà về việc thông qua danh mục các dự án, công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh tại Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 146 /TTr-STNMT ngày 17 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Khánh Vĩnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch *(Biểu 01 kèm theo)*

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất *(Biểu 02 kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất *(Biểu 03 kèm theo)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng *(Biểu 04 kèm theo)*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác về các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Khánh Vĩnh và các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: (VBĐT)
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT,

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hoà Nam

Phụ biểu 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN KHÁNH VĨNH-TỈNH KHÁNH HÒA
Kèm theo Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Khánh Hoà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích 2023	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**116.642,81**	**950,07**	**1.971,57**	**5.827,48**	**4.399,43**	**20.808,73**	**6.195,57**	**15.792,59**	**2.496,48**	**4.217,24**	**17.674,53**	**5.718,08**	**16.174,14**	**5.706,78**	8.710,12
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**112.195,54**	**768,46**	**1.867,94**	**5.718,75**	**4.285,59**	**20.531,69**	**5.990,53**	**15.349,78**	**2.177,38**	**4.003,92**	**17.174,73**	**5.578,93**	**15.452,61**	**5.454,95**	**7.840,28**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	421,38		2,58	2,65	6,03	14,51	0,41	16,99		9,55	61,79	6,67	107,47	70,53	122,20
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*262,32*				*6,00*	*10,95*	*0,40*	*13,85*			*46,56*		*44,54*	*24,76*	*115,26*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.711,49	31,54	58,30	14,30	173,38	308,50	130,44	386,44	408,57	938,07	294,14	30,70	482,09	153,25	301,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.130,83	217,75	326,90	163,53	155,47	367,60	267,85	427,23	392,22	1.350,75	370,73	658,56	1.532,01	923,48	976,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	48.041,34			3.470,77	1.923,64	9.612,72	5.043,08	3.502,70	2,84	1,66	10.375,31	1.358,52	5.290,57	3.209,80	4.249,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.548,80							6.548,80							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.204,48	518,22	1.479,70	2.067,28	2.027,04	10.228,04	548,06	4.459,09	1.360,02	1.701,86	6.062,74	3.522,51	8.005,50	1.090,00	2.134,42
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	19.873,29					8.926,61		1,49	1.023,10	259,84	5.591,45		3.463,84	614,94	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	35,61	0,95	0,26	0,22	0,03	0,19	0,29	2,64	3,89	1,42	5,18	1,97	10,39	4,92	3,26
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,93		0,20			0,13	0,52	6,09	9,84	0,61	4,84		24,58	2,97	52,15
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.248,32**	**178,00**	**99,45**	**105,06**	**109,23**	**258,85**	**184,67**	**433,23**	**312,89**	**200,99**	**468,92**	**137,51**	**706,69**	**206,57**	**846,26**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	263,70	1,86						49,99		5,00			206,85		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,89	3,33	0,35	0,11	0,15	0,34	0,19	0,14	0,32	0,07	0,20	0,37	0,14	0,04	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,36								40,36						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	125,82	4,36		2,10	1,12	0,04	1,06	100,15	13,94		0,02	0,09	1,14	1,30	0,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,96	0,53	0,16	0,86		0,31	0,37	0,18	23,98		4,81		6,24	6,83	20,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,52									1,52				5,90	9,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.476,27	70,53	35,67	38,35	18,29	46,18	114,19	117,91	86,58	48,83	282,87	28,22	300,66	75,90	212,09
	Đất giao thông	*DGT*	*814,78*	*49,66*	*30,35*	*29,61*	*15,58*	*41,98*	*111,87*	*110,50*	*64,02*	*45,05*	*47,29*	*24,19*	*81,87*	*46,06*	*116,75*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*135,00*	*1,64*	*1,58*	*2,97*	*0,12*	*1,89*	*1,36*	*2,21*	*0,45*	*0,60*	*2,56*	*0,47*	*53,87*	*11,34*	*53,94*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*1,67*	*1,41*								*0,02*					*0,24*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*5,07*	*2,76*	*0,06*	*0,47*	*0,11*	*0,06*	*0,09*	*0,43*	*0,07*	*0,12*	*0,14*	*0,09*	*0,10*	*0,08*	*0,49*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*36,37*	*6,83*	*1,47*	*3,73*	*0,91*	*0,99*	*0,79*	*2,95*	*5,46*	*0,61*	*2,34*	*1,12*	*3,61*	*1,74*	*3,82*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*15,62*	*1,29*	*0,15*			*0,70*			*8,51*	*0,33*	*0,54*	*0,86*	*0,59*	*0,51*	*2,14*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*285,73*								*3,66*		*123,26*		*154,29*		*4,52*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,99*	*0,29*	*0,02*	*0,08*	*0,02*	*0,02*	*0,07*	*0,02*	*0,02*	*0,03*	*0,02*	*0,02*	*0,12*	*0,10*	*0,16*
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*															
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*107,25*			*0,02*							*100,57*			*6,66*	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*22,66*	*0,38*	*0,04*	*0,44*		*0,02*							*1,00*	*5,00*	*15,78*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*7,41*	*4,95*	*0,39*						*0,61*						*1,46*
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*29,96*	*0,92*	*1,61*	*0,74*	*1,55*	*0,52*	*0,01*	*1,80*	*1,76*	*2,07*	*6,15*	*1,47*	*5,21*	*4,41*	*1,74*
	Đất xây dựng cơ sở khoa học-công nghệ	*DKH*															
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*12,51*								*1,73*						*10,78*
	Đất chợ	*DCH*	*1,25*	*0,40*		*0,29*					*0,29*						*0,27*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															

2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,72	0,80	0,05	0,61	0,06	0,06	0,18	0,27	0,22	0,21	0,12	0,71	0,22	0,21	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,15	1,20					0,12	1,43	10,40						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	487,30		23,85	18,23	16,09	35,83	21,82	53,46	53,10	30,77	41,69	20,44	58,07	53,99	59,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,18	41,18													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,72	3,39	0,10	0,20	0,41	0,36	0,44	0,68	0,13	0,29	0,21	0,47	0,48	0,29	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,07	0,72	0,14	0,08	0,04	0,70	0,31	0,39	0,27		2,99	0,10	0,02	0,12	0,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,50							1,82	0,08		0,14			0,46	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.205,15	46,87	39,13	44,52	73,07	175,03	45,99	106,81	83,51	114,30	135,87	87,11	132,82	61,41	58,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	485,39	0,81											0,05	0,12	484,41
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,62	2,42													0,20
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**198,95**	**3,61**	**4,18**	**3,67**	**4,61**	**18,19**	**20,37**	**9,58**	**6,21**	**12,33**	**30,88**	**1,64**	**14,84**	**45,26**	**23,58**
II	**KHU CHỨC NĂNG***																
1	Đất khu công nghệ cao	KCN															
2	Đất khu kinh tế	KKT															
3	Đất đô thị	KDT	**950,07**	950,07													
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	**8.768,69**	224,36	334,10	172,11	163,18	388,20	280,81	457,48	399,07	1.365,41	439,81	668,12	1.701,54	1.009,96	1.164,57
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	**99.794,62**	518,22	1.479,70	5.538,05	3.950,68	19.840,76	5.591,14	14.510,59	1.362,86	1.703,52	16.438,05	4.881,03	13.296,07	4.299,80	6.384,15
6	Khu du lịch	KDL	**95,53**							95,53							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	**6.548,80**							6.548,80							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	**40,36**								40,36						
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	**177,07**	177,07													
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM															
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV															
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	**802,81**		32,42	32,39	22,03	47,81	47,81	83,87	129,30	41,46	62,68	29,11	87,10	74,88	111,95
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON															

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN KHÁNH VĨNH, TỈNH KHÁNH HÒA
Kèm theo Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Khánh Hoà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích (1+2)		**372,15**	**3,45**	**1,42**	**2,99**	**0,65**	**6,30**	**1,36**	**62,45**	**66,49**	**7,24**	**2,89**	**2,87**	**63,31**	**26,83**	**123,90**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**360,62**	**3,05**	**1,42**	**2,58**	**0,50**	**6,22**	**1,17**	**59,35**	**65,34**	**7,17**	**2,69**	**2,87**	**59,59**	**26,79**	121,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,94			0,08									1,03	0,20	3,63
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*2,92*												*0,30*	*0,04*	*2,58*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,69	0,45	0,04			2,10	0,53	2,59	20,54	0,49	0,90	0,37	12,08	1,64	15,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	115,28	2,60	0,95	2,50	0,25	1,93	0,44	14,91	20,43	1,18	1,48	1,50	30,58	8,44	28,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,92							7,92							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	20,90							20,90							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	151,79		0,43		0,25	2,19	0,20	12,94	24,37	5,50	0,31	1,00	13,89	16,51	74,20
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	11,55							11,44	0,11						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,10							0,09					0,01		
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,00												2,00		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11,53**	**0,40**		**0,41**	**0,15**	**0,08**	**0,19**	**3,10**	**1,15**	**0,07**	**0,20**		**3,72**	**0,04**	**2,02**
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20										0,20				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,02	0,40		0,16	0,15								1,78	0,04	0,49
	Đất giao thông	*DGT*	*2,72*	*0,40*		*0,16*									*1,78*		*0,38*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*0,11*														*0,11*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*															
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*															
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*0,19*				*0,15*									*0,04*	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*															
	Đất công trình năng lượng	*DNL*															
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*															
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*															
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*															
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*															

	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*															
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*															
	Đất xây dựng cơ sở khoa học-công nghệ	*DKH*															
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*															
	Đất chợ	*DCH*															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,11			0,11											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,44			0,08		0,08	0,19	1,03	1,15				0,30		0,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,32							0,11		0,07			0,14		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,03			0,06				1,96					1,50		0,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,41														0,41

Phụ biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN KHÁNH VĨNH, TỈNH KHÁNH HÒA
Kèm theo Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Khánh Hoà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**468,02**	**10,70**	**2,42**	**8,17**	**2,38**	**9,22**	**2,67**	**68,39**	**107,02**	**10,17**	**9,75**	**7,87**	**64,84**	**35,09**	**129,33**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,32			0,15									1,08	0,20	3,89
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*3,12*												*0,30*	*0,04*	*2,78*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	88,23	2,45	0,24	1,40	0,50	3,10	1,18	6,63	27,28	3,03	2,96	2,37	14,49	3,69	18,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	183,76	6,25	1,45	5,62	1,63	3,43	1,29	19,41	54,37	1,64	5,48	3,50	33,37	14,19	32,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,92							7,92							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	20,90							20,90							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	159,79	2,00	0,73	1,00	0,25	2,69	0,20	13,44	25,37	5,50	1,31	2,00	13,89	17,01	74,40
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	11,55							11,44	0,11						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,10							0,09					0,01		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,00												2,00		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**117,26**	**46,37**	**1,23**					**3,35**	**5,82**	**7,77**	**14,11**	**5,46**	**15,04**	**12,53**	**5,58**
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	117,26	46,37	1,23	-	-	-	-	3,35	5,82	7,77	14,11	5,46	15,04	12,53	5,58
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023
CỦA HUYỆN KHÁNH VĨNH, TỈNH KHÁNH HÒA
Kèm theo Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Khánh Hoà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
A	**TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)**		**2,72**			**0,83**				**0,06**	**1,27**				**0,08**	**0,44**	**0,04**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,44**													**0,44**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,44													0,44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*															
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,28**			**0,83**				**0,06**	**1,27**				**0,08**		**0,04**
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12								0,12						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,59			0,83				0,06	0,58				0,08		0,04
	Đất giao thông	*DGT*	*1,07*			*0,83*				*0,06*	*0,16*						*0,02*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*0,10*												*0,08*		*0,02*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*															
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*															
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*0,02*								*0,02*						
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*															
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,40*								*0,40*						
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*															

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*															
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*															
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*															
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*															
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*															
	Đất xây dựng cơ sở khoa học-công nghệ	*DKH*															
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*															
	Đất chợ	*DCH*															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,40								0,40						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,17								0,17						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															